PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

(Tiếp theo Công báo số 297 + 298)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-KHCN	Số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-KHCN	Chi cho khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-KHCN	Giá trị mua/bán công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-KHCN	Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.N/BCB-KHCN	Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	010.N/BCB-KHCN	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Tổ chức nghiên cứu và phát triển	02					
- KH tự nhiên	03					
- KH kỹ thuật và công nghệ	04					
- KH y dược	05					
- KH nông nghiệp	06					
- KH xã hội	07					
- KH nhân văn	08					
2. Trường đại học, học viện, cao đẳng	09					
- Trường đại học	10					
- Học viện	11					
- Cao đẳng	12					
3. Tổ chức dịch vụ KH&CN	13					
- DV thông tin, thư viện	14					
- DV bảo tàng cho KH&CN	15					
- DV dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN	16					
- DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	17					
- DV thống kê, điều tra xã hội	18					
- DV tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm	19					
- DV tư vấn về KH&CN	20					
- DV sở hữu trí tuệ	21					
- DV chuyển giao công nghệ	22					
- DV KH&CN khác	23					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ NGƯỜI TRONG NGÀNH/LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Trong đó:	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
1. Chia theo giới tính									
- Nữ	02								
- Nam	03								
2. Chia theo dân tộc									
- Kinh	04								
- Dân tộc ít người	05								
3. Chia theo loại hình kinh tế									
- Nhà nước	06								
- Ngoài nhà nước	07								
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08								
4. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu và phát triển	09								
Trong đó: + Nữ	10								
+ Dân tộc ít người	11								
- Đại học, cao đẳng, học viện	12								
Trong đó: + Nữ	13								
+ Dân tộc ít người	14								

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Trong đó:	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	15								
Trong đó: + Nữ	16								
+ Dân tộc ít người	17								
- Cơ quan hành chính về KH&CN	18								
Trong đó: + Nữ	19								
+ Dân tộc ít người	20								
- Đơn vị sự nghiệp khác về KH&CN	21								
Trong đó: + Nữ	22								
+ Dân tộc ít người	23								

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Đề tài, dự án

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số đề tài, dự án chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành	
				Số đang thực hiện	Số được nghiệm thu
A	B	1	2	3	4
I. Tổng số đề tài					
1. Chia theo cấp đề tài					
- Cấp Nhà nước					
- Cấp Bộ/ngành					
- Cấp tỉnh/thành phố					
- Cấp cơ sở					
2. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ					
- Khoa học tự nhiên					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ					
- Khoa học y dược					
- Khoa học nông nghiệp					
- Khoa học xã hội					
- Khoa học nhân văn					
3. Chia theo nguồn và mức kinh phí					
- Ngân sách nhà nước. *Trong đó:*			X		
+ Trung ương			X		
+ Địa phương			X		
- Doanh nghiệp			X		
- Trường đại học			X		
- Nước ngoài			X		
- Nguồn khác			X		
II. Tổng số dự án					
1. Chia theo cấp dự án					
- Cấp Nhà nước					
- Cấp Bộ/ngành					
- Cấp tỉnh/thành phố					
- Cấp cơ sở					

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số đề tài, dự án chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành	
				Số đang thực hiện	Số được nghiệm thu
A	B	1	2	3	4
2. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ					
- Khoa học tự nhiên					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ					
- Khoa học y dược					
- Khoa học nông nghiệp					
- Khoa học xã hội					
-Khoa học nhân văn					
3. Chia theo nguồn và mức kinh phí					
- Ngân sách nhà nước *Trong đó:*			X		
+ Trung ương			X		
+ Địa phương			X		
- Doanh nghiệp			X		
- Trường đại học			X		
- Nước ngoài			X		
- Nguồn khác			X		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ SÁNG CHẾ ĐƯỢC CẤP BẰNG BẢO HỘ
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Sáng chế

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số		
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ		
- Khoa học tự nhiên		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ		
- Khoa học y dược		
- Khoa học nông nghiệp		
- Khoa học xã hội		
- Khoa học nhân văn		
Chia theo quốc tịch		
- Trong nước		
- Ngoài nước		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TRAO TẶNG
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Giải thưởng

	Mã số	Tổng số	Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ					
			Khoa học tự nhiên	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	Khoa học y dược	Khoa học nông nghiệp	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số								
Chia theo loại giải thưởng								
1. Giải thưởng trong nước								
+ Giải thưởng Hồ Chí Minh								
+ Giải thưởng Nhà nước								
+ Giải thưởng cấp Bộ/ngành								
+ Giải thưởng cấp Tỉnh/Thành phố								
2. Giải thưởng quốc tế								
Chia theo cá nhân/tập thể								
1. Tập thể								
2. Cá nhân, chia ra:								
- Nam làm chủ								
- Nữ làm chủ								

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Có đến 31 tháng 12 năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi	01					
1. Chi hoạt động quản lý nhà nước	02					
2. Chi đầu tư phát triển	03					
3. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	04					
3.1. Chi quỹ lương và hoạt động bộ máy	05					
3.2. Chi hoạt động theo chức năng	06					
3.3. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	07					
3.4. Chi tăng cường năng lực nghiên cứu	08					
3.5. Chi sửa chữa chống xuống cấp	09					
3.6. Chi hợp tác quốc tế	10					
4. Chi khác cho KH&CN	11					

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

GIÁ TRỊ MUA/BÁN CÔNG NGHỆ
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và
Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Giá trị mua	Giá trị bán
A	B	1	2
Tổng số			
Chia theo ngành kinh tế			
(Ghi theo ngành kinh tế cấp I)			
Chia theo loại hình kinh tế			
- Kinh tế Nhà nước			
- Kinh tế ngoài Nhà nước			
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
Chia theo nước và vùng lãnh thổ			
- Trong nước			
- Nước ngoài, chia theo nước			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

GIÁ TRỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
Tổng giá trị chuyển nhượng trong các hợp đồng đã đăng ký	01	
Chia theo bên ký hợp đồng		
- Hợp đồng giữa các bên trong nước	02	
- Hợp đồng có một bên là nước ngoài	03	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ TIÊU CHUẨN QUỐC GIA ĐƯỢC CÔNG BỐ (TCVN)
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: TCVN

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo loại tiêu chuẩn		
- Tiêu chuẩn cơ bản	02	
- Tiêu chuẩn thuật ngữ	03	
- Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	04	
- Tiêu chuẩn phương pháp thử	05	
- Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản	06	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCB-KHCN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐƯỢC BAN HÀNH (QCVN)
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: QCVN

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số	**01**	
Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật		
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	02	
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	03	
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	04	
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	05	
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	06	
Chia theo Bộ, ngành ban hành quy chuẩn		
Bộ A	...	
Lĩnh vực...		
Lĩnh vực...		
Bộ B		
Lĩnh vực...		
Lĩnh vực...		
...		

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số 001.N/BCB-KHCN: Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô về các tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức, biên chế và kinh phí trong việc tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, bao gồm nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ, các dịch vụ khoa học và công nghệ.

Các tổ chức khoa học và công nghệ được chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học, loại hình tổ chức, loại hình kinh tế và cấp quyết định thành lập.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ, phân theo loại hình kinh tế, theo loại hình tổ chức.

- Cột 2 - 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Biểu số 002.N/BCB-KHCN: Số người trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô của lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đào tạo và sử dụng lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Ngành/lĩnh vực KH&CN bao gồm:

- Tổ chức KH&CN theo quy định của Luật KH&CN, gồm:

+ Các tổ chức NC&PT (các viện, trung tâm NC&PT);

+ Các trường đại học, học viện, cao đẳng;

+ Các tổ chức dịch vụ KH&CN.

- Các cơ quan quản lý nhà nước (đơn vị hành chính) về KH&CN (Bộ KH&CN, các sở KH&CN).

- Các đơn vị sự nghiệp khác trong lĩnh vực KH&CN.

Người hoạt động trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những người đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên về một lĩnh vực khoa học và công nghệ và làm việc trong một lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Người hoạt động trong các tổ chức khoa học và công nghệ được xác định căn cứ vào lĩnh vực hoạt động chính:

Nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm: Là hoạt động mang tính hệ thống và sáng tạo, được thực hiện nhằm tăng cường khối lượng kiến thức, bao gồm kiến thức về con người, văn hóa và xã hội, và việc sử dụng kiến thức này để tạo ra những ứng dụng mới. Theo Luật Khoa học và Công nghệ, nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

Giáo dục và đào tạo: Bao gồm giáo dục bậc cao đẳng, giáo dục bậc đại học và giáo dục sau đại học.

Dịch vụ khoa học và công nghệ: Là hoạt động liên quan tới nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, góp phần tạo ra, phổ biến và ứng dụng kiến thức khoa học và công nghệ, bao gồm:

- Hoạt động thông tin - thư viện - lưu trữ: Là hoạt động dịch vụ của thư viện, kho lưu trữ, trung tâm thông tin và tư liệu, phòng tra cứu, trung tâm hội nghị khoa học, ngân hàng dữ liệu và các trung tâm xử lý tin.

- Hoạt động bảo tàng khoa học và công nghệ: Là hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ của các bảo tàng về khoa học và công nghệ, vườn thực vật, vườn thú và các sưu tầm khoa học và công nghệ khác, như: sưu tầm về nhân chủng học, khảo cổ học, địa lý...

- Hoạt động dịch thuật và biên tập: Là hoạt động có tính hệ thống về dịch thuật và biên tập sách, tạp chí khoa học và công nghệ (không kể sách giáo khoa của các bậc học từ phổ thông đến đại học).

- Hoạt động điều tra cơ bản: Điều tra về địa hình, địa lý và thủy văn; quan sát thường kỳ về thiên văn, khí tượng và địa chấn; điều tra về đất và cây trồng, các loài và các nguồn sống hoang dại; kiểm nghiệm thường kỳ về đất, không khí và nước; kiểm tra và theo dõi thường kỳ mức độ phóng xạ.... Điều tra, thăm dò và các hoạt động có liên quan đến định vị và xác định các nguồn dầu và khoáng chất.

- Hoạt động điều tra xã hội học: Thu thập thông tin một cách thường kỳ về các hiện tượng văn hóa, kinh tế, xã hội và con người phục vụ chủ yếu cho mục đích thống kê định kỳ, ví dụ: tổng điều tra dân số; thống kê về sản xuất, phân phối và tiêu thụ; nghiên cứu thị trường; thống kê văn hóa - xã hội...

- Hoạt động xét nghiệm, tiêu chuẩn hóa, đo lường và kiểm tra chất lượng: Là hoạt động thường kỳ về phân tích, kiểm tra, xét nghiệm bằng các phương pháp đã biết về nguyên liệu, sản phẩm, phương tiện và quy trình, cùng với việc thành lập và duy trì các tiêu chuẩn và chuẩn về đo lường.

- Hoạt động tư vấn thông tin: Hoạt động thường kỳ về tư vấn cho khách hàng về sử dụng thông tin khoa học, công nghệ và quản lý.

- Hoạt động liên quan đến quyền tác giả và giấy phép: Hoạt động có tính hệ thống về bản chất khoa học, pháp lý và hành chính của quyền tác giả và các giấy phép do các cơ quan Nhà nước thực hiện.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ, phân theo giới tính, dân tộc, loại hình kinh tế, loại hình tổ chức.

- Cột 2 - cột 8: Ghi số cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ theo trình độ chuyên môn và chức danh. Một người có thể được ghi trùng ở hai cột.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ có đến 31/12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ khoa học và công nghệ.

Biểu số 003.N/BCB-KHCN: Số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là nghiên cứu về một chủ đề khoa học và công nghệ. Trong việc xây dựng đề tài phải nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu. Đề tài được xây dựng dựa trên việc đánh giá khách quan thực trạng phát triển khoa học và công nghệ trong nước và các thành tựu phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới.

Đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đang thực hiện là đề tài đã được bắt đầu và đang thực hiện từ trước hoặc trong kỳ báo cáo, có thể chưa hoàn

thành và chưa được nghiệm thu hoặc đã hoàn thành, được hoặc chưa được nghiệm thu trong kỳ báo cáo.

Đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nghiệm thu là đề tài đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chia theo cấp đề tài, bao gồm các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở. Ngoài ra, đề tài khoa học còn được chia theo lĩnh vực nghiên cứu.

Nguồn cấp kinh phí bao gồm Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các trường đại học, nước ngoài và nguồn khác.

Dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Là nhiệm vụ KH&CN có nội dung chủ yếu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, áp dụng, thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội. Dự án có thể độc lập hoặc thuộc chương trình KH&CN.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đề tài, dự án.

- Cột 2: Ghi tổng số đề tài, dự án chủ nhiệm là nữ.

- Cột 3: Ghi số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đang thực hiện trong năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nghiệm thu trong năm báo cáo.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đang thực hiện nghiên cứu, được nghiệm thu.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ khoa học và Công nghệ.

Biểu số 004.N/BCB-KHCN: Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh hoạt động bảo hộ trong và ngoài nước đối với hoạt động sáng chế.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Sáng chế được cấp bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên (điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ).

Số văn bằng bảo hộ sáng chế là số bằng độc quyền sáng chế được cấp ra, bao gồm:

+ Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam

+ Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài

a) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số sáng chế được cấp bằng bảo hộ, chia theo lĩnh vực khoa học và theo quốc tịch.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các sáng chế được cấp bằng bảo hộ trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ khoa học và Công nghệ.

Biểu số 005.N/BCB-KHCN: Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh sự đánh giá của xã hội đối với hoạt động khoa học và công nghệ, thông qua các giải thưởng được trao tặng.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước, quốc tế được trao tặng là những giải thưởng khoa học và công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trao tặng cho các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cũng như các tổ chức, cá nhân nước ngoài, với thành tích phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật. Giải thưởng trong nước bao gồm giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước, giải thưởng cấp Bộ, ngành và giải thưởng cấp tỉnh/thành phố.

Được phép tính trùng nếu tổ chức, cá nhân được trao tặng nhiều hơn một giải thưởng.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số các giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng trong năm báo cáo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2 - cột 7: Ghi số giải thưởng được trao tặng phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các giải thưởng khoa học và công nghệ đã được trao tặng trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Biểu số 006.N/BCB-KHCN: Chi cho khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ đầu tư cũng như kinh phí chi trả cho việc phát triển KH&CN trên phạm vi toàn xã hội nói chung.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho KH&CN của đơn vị là các khoản chi cho hoạt động quản lý nhà nước (nếu là đơn vị chức năng quản lý nhà nước), đầu tư phát triển, hoạt động sự nghiệp KH&CN, cho KH&CN từ nguồn sự nghiệp khác tính đến 31/12 của năm báo cáo.

Chi hoạt động quản lý nhà nước là khoản chi từ nguồn vốn hành chính của ngân sách nhà nước.

Chi đầu tư phát triển là khoản chi cho việc xây dựng cơ bản và phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

Chi sự nghiệp KH&CN là khoản chi từ nguồn vốn sự nghiệp KH&CN của ngân sách nhà nước.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách Nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ KH&CN và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Từ nguồn trong nước ngoài ngân sách Nhà nước;
- Nguồn từ nước ngoài.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho khoa học và công nghệ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số chi cho khoa học công nghệ phân theo nguồn cấp kinh phí và tương ứng với từng dòng phân tổ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Báo cáo Bộ Tài chính.

Biểu số 007.N/BCB-KHCN: Giá trị mua/bán công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh hoạt động mua, bán công nghệ trên phạm vi toàn xã hội nói chung.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị mua/bán công nghệ là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa 2 hoặc các đối tượng mua bán.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi giá trị mua công nghệ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi giá trị bán công nghệ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ giá trị công nghệ được mua/bán do các tổ chức hoặc cá nhân của Việt Nam tham gia thực hiện trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Báo cáo Bộ Tài chính.

Biểu số 008.N/BCB-KHCN: Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế trên phạm vi toàn xã hội nói chung.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế là giá trị trao đổi thực tế của quyền sử dụng sáng chế giữa 2 hoặc các đối tượng mua bán.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế theo từng dòng phân tổ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng sáng chế được chuyển nhượng do các tổ chức hoặc cá nhân của Việt Nam tham gia thực hiện trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Biểu số 009.N/BCB-KHCN: Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng tiêu chuẩn quốc gia được công bố hàng năm.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

b) Các loại tiêu chuẩn:

Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các quy định chung cho một lĩnh vực cụ thể.

Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, hàng hóa.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tiêu chuẩn quốc gia được công bố tướng ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cách dòng ghi số tiêu chuẩn quốc gia được công bố phân theo loại tiêu chuẩn.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số tiêu chuẩn quốc gia được công bố trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ khoa học và Công nghệ.

Biểu số 010.N/BCB-KHCN: Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành hàng năm.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

Các loại quy chuẩn kỹ thuật:

Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình.

Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm:

- Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;

- Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khỏe con người;

- Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hóa chất dùng cho động vật, thực vật.

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe, du lịch, giải trí, văn hóa, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành phân tương ứng theo từng phân tổ.

- Cách dòng ghi số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành phân theo loại quy chuẩn kỹ thuật.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Bộ khoa học và Công nghệ.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-GDĐT	Giáo dục mầm non	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002.H/BCB-GDĐT	Giáo dục mầm non chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
3	003.H/BCB-GDĐT	Giáo dục phổ thông	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.H/BCB-GDĐT	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.H/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	2 lần/năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
6	006.N/BCB-GDĐT	Học sinh phổ thông chia theo nhóm tuổi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
7	007.N/BCB-GDĐT	Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
8	008.N/BCB-GDĐT	Học sinh tốt nghiệp chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Báo cáo sơ bộ: ngày 20 tháng 6; Báo cáo chính thức: ngày 15 tháng 8
9	009.N/BCB-GDĐT	Học viên giáo dục thường xuyên	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
10	010.N/BCB-GDĐT	Tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
11	011.N/BCB-GDĐT	Trung cấp chuyên nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	012.N/BCB-GDĐT	Trung cấp chuyên nghiệp theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	013.N/BCB-GDĐT	Đào tạo cao đẳng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14	014.N/BCB-GDĐT	Đào tạo cao đẳng theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	015.N/BCB-GDĐT	Đào tạo đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
16	016.N/BCB-GDĐT	Đào tạo đại học theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	017.N/BCB-GDĐT	Lĩnh vực đào tạo	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
18	018.N/BCB-GDĐT	Số người đào tạo sau đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
19	019.N/BCB-GDĐT	Số người nước ngoài học tại Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20	020.N/BCB-GDĐT	Chi cho hoạt động giáo dục - đào tạo	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo khai giảng: 30/11 năm báo cáo
Báo cáo cuối năm học: 30/6 năm sau

GIÁO DỤC MẦM NON
Năm học 20...20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Loại hình	
				Dân lập	Tư thục
A	B	C	1	2	3
1. Trường học					
- Nhà trẻ	01	Nhà			
- Mẫu giáo	02	Trường			
- Mầm non	03	Trường			
2. Lớp học					
- Nhóm trẻ	04	Nhóm			
- Lớp mẫu giáo	05	Lớp			
3. Phòng học	06	Phòng học			
- Nhà trẻ	07	Phòng học			
- Mẫu giáo	08	Phòng học			
4. Giáo viên	09	Người			
- Nhà trẻ	10	Người			
Trong tổng số:					
+ Nữ	11	Người			
+ Dân tộc ít người	12	Người			
+ Đạt chuẩn trở lên	13	Người			
- Mẫu giáo	14	Người			
Trong tổng số:					
+ Nữ	15	Người			
+ Dân tộc ít người	16	Người			
+ Đạt chuẩn trở lên	17	Người			
5. Học sinh	18	Người			
- Nhà trẻ	19	Người			
Trong tổng số:					
+ Nữ	20	Người			
+ Dân tộc ít người	21	Người			

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Loại hình	
				Dân lập	Tư thục
A	B	C	1	2	3
Chia theo nhóm tuổi					
+ Từ 0 - 2 tuổi	22	Người			
+ Trên 2 tuổi	23	Người			
- Mẫu giáo	24	Người			
Trong tổng số:					
+ Nữ	25	Người			
+ Dân tộc ít người	26	Người			
Chia theo nhóm tuổi		Người			
+ Dưới 3 tuổi	27	Người			
+ Từ 3 - 5 tuổi	28	Người			
+ Trên 5 tuổi	29	Người			

Ghi chú: - Đối với báo cáo khai giảng số liệu có đến thời điểm 30 tháng 9 năm báo cáo.
- Đối với báo cáo cuối năm học số liệu có đến 31 tháng 5 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.H/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo khai giảng: 30/11 năm báo cáo
Báo cáo cuối năm học: 30/6 năm sau

GIÁO DỤC MẦM NON CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm học 20... 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Trường học			Lớp học		Học sinh		Giáo viên	
		Số nhà trẻ (Nhà)	Số trường mẫu giáo (Trường)	Số trường mầm non (Trường)	Số nhóm trẻ (Nhóm)	Số lớp mẫu giáo (Lớp)	Số trẻ (Người)	Số học sinh mẫu giáo (Người)	Số giáo viên nhà trẻ (Người)	Số giáo viên mẫu giáo (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	**01**									
Chia theo tỉnh/thành phố										
(Ghi theo danh mục hành chính)	02									
	03									

Ghi chú: - Đối với báo cáo khai giảng số liệu có đến thời điểm 30 tháng 9 năm báo cáo.
- Đối với báo cáo cuối năm học số liệu có đến 31 tháng 5 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo khai giảng: 30/11 năm báo cáo
Báo cáo cuối năm học: 30/6 năm sau

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Năm học 20...20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:	
				Dân lập	Tư thục
A	B	C	1	2	3
1. Trường học	01	Trường			
- Trường tiểu học	02	Trường			
- Trường trung học cơ sở	03	Trường			
- Trường trung học phổ thông	04	Trường			
- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	05	Trường			
- Trường trung học (cấp 2, 3)	06	Trường			
- Trường phổ thông cấp (1, 2, 3)	07	Trường			
2. Lớp học	08	Lớp			
- Tiểu học	09	Lớp			
- Trung học cơ sở	10	Lớp			
- Trung học phổ thông	11	Lớp			
3. Phòng học	12	Phòng			
a) Tiểu học	13	Phòng			
Chia ra:					
- Kiên cố	14	Phòng			
- Bán kiên cố	15	Phòng			
- Nhà tạm	16	Phòng			
b) Trung học cơ sở	17	Phòng			
Chia ra:					
- Kiên cố	18	Phòng			
- Bán kiên cố	19	Phòng			
- Nhà tạm	20	Phòng			
c) Trung học phổ thông	21	Phòng			
Chia ra:					
- Kiên cố	22	Phòng			
- Bán kiên cố	23	Phòng			
- Nhà tạm	24	Phòng			
4. Giáo viên	25	Người			
a) Tiểu học	26	Người			
Trong tổng số:					
- Nữ	27	Người			

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:	
				Dân lập	Tư thục
A	B	C	1	2	3
- Dân tộc ít người	28	Người			
- Đạt chuẩn trở lên	29	Người			
b) Trung học cơ sở	30	Người			
Trong tổng số:					
- Nữ	31	Người			
- Dân tộc ít người	32	Người			
- Đạt chuẩn trở lên	33	Người			
c) Trung học phổ thông	34	Người			
Trong tổng số:					
- Nữ	35	Người			
- Dân tộc ít người	36	Người			
- Đạt chuẩn trở lên	37	Người			
5. Học sinh	38	Người			
a) Tiểu học	39	Người			
Trong tổng số:					
- Nữ	40	Người			
- Dân tộc ít người	41	Người			
- Tuyển mới	42	Người			
- Lưu ban	43	Người			
b) Trung học cơ sở	44	Người			
Trong tổng số:					
- Nữ	45	Người			
- Dân tộc ít người	46	Người			
- Tuyển mới	47	Người			
- Lưu ban	48	Người			
c) Trung học phổ thông	49	Người			
Trong tổng số:					
- Nữ	50	Người			
- Dân tộc ít người	51	Người			
- Tuyển mới	52	Người			
- Lưu ban	53	Người			

Ghi chú: - Đối với báo cáo khai giảng số liệu có đến thời điểm 30 tháng 9 năm báo cáo.
- Đối với báo cáo cuối năm học số liệu có đến 31 tháng 5 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 004.H/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo khai giảng: 30/11 năm báo cáo
Báo cáo cuối năm học: 30/6 năm sau

TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC, PHÒNG HỌC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm học 20...20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Trường (Trường)						Lớp (Lớp)			Phòng (Phòng)								
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Phổ thông cơ sở	Trung học	Phổ thông cấp 1, 2, 3	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
											Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Cả nước																			
Chia theo tỉnh/ thành phố																			
(Ghi theo danh mục hành chính)																			

Ghi chú: - Đối với báo cáo khai giảng số liệu có đến thời điểm 30 tháng 9 năm báo cáo.
- Đối với báo cáo cuối năm học số liệu có đến 31 tháng 5 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo khai giảng: 30/11 năm báo cáo
Báo cáo cuối năm học: 30/6 năm sau

GIÁO VIÊN, HỌC SINH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm học 20...20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Giáo viên			Giáo viên nữ			Giáo viên dân tộc ít người			Giáo viên đạt chuẩn trở lên			Học sinh			Học sinh nữ			Học sinh dân tộc ít người		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Cả nước																						
Chia theo tỉnh/thành phố																						
(Ghi theo danh mục hành chính)																						
	01																					
	02																					

Ghi chú: - Đối với báo cáo khai giảng số liệu có đến thời điểm 30 tháng 9 năm báo cáo.
- Đối với báo cáo cuối năm học số liệu có đến 31 tháng 5 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 30/06 năm sau

HỌC SINH PHỔ THÔNG CHIA THEO NHÓM TUỔI
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
		Dưới 6 tuổi	6 - 10 tuổi	Trên 10 tuổi	Dưới 11 tuổi	11 - 14 tuổi	Trên 14 tuổi	Dưới 15 tuổi	15 - 17 tuổi	Trên 17 tuổi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước										
Trong đó:										
- Nữ										
- Dân tộc ít người										
Chia theo tỉnh/thành phố										
(Ghi theo danh mục hành chính)										

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 30/6 năm sau

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Năm học 20...20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông		
		Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	Tỷ lệ học sinh lưu ban	Tỷ lệ học sinh bỏ học	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	Tỷ lệ học sinh lưu ban	Tỷ lệ học sinh bỏ học	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh lưu ban	Tỷ lệ học sinh bỏ học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước	01											
Trong đó:												
- Nữ	02											
- Dân tộc ít người	03											
Chia theo tỉnh/thành phố												
(Ghi theo danh mục hành chính, từng tỉnh chia theo nữ và dân tộc ít người)												
1. Hà Nội												
Trong đó:												
- Nữ												
- Dân tộc ít người												
...												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: 20/6 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: 15/8 năm báo cáo

HỌC SINH TỐT NGHIỆP
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm học 20…20…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học		Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông		Tỷ lệ tốt nghiệp bổ túc THPT	
		Chung	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10
Cả nước									
Chia theo tỉnh/ thành phố									
(Ghi theo danh mục hành chính)									
Chia theo 6 vùng									

Ngày... tháng... năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo cuối năm học: 30/6 năm sau

HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
Năm học 20…20…
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người được xóa mù chữ			Bổ túc văn hóa								
					Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cả nước													
Chia theo tỉnh/thành phố													
(Ghi theo danh mục hành chính)	01												
	02												

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 010.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

TỈNH, THÀNH PHỐ ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng tuổi	Đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở
A	B	1	2
Cả nước			
Tên tỉnh, thành phố đạt chuẩn			
(Ghi theo danh mục hành chính)			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 011.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		Nữ	Dân tộc ít người
				Địa phương	Công lập		
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Trường	Trường	01				x	x
2. Giáo viên	Người	02					
Trong đó: - Cơ hữu	Người	03					
- Hợp đồng	Người	04					
Chia theo trình độ chuyên môn:							
2.1. Tiến sỹ	Người	05					
2.2. Thạc sỹ	Người	06					
2.3. Đại học	Người	07					
2.4. Cao đẳng	Người	08					
2.5. Trung cấp chuyên nghiệp	Người	09					
2.6. Trình độ khác	Người	10					
3. Học sinh trong các trường TCCN							
3.1. Học sinh đầu năm	Học sinh	11					
Trong đó: Chính quy	Học sinh	12					
3.2. Tuyển mới	Học sinh	13					
Trong đó: Chính quy	Học sinh	14					
3.3. Học sinh tốt nghiệp	Học sinh	15					
Trong đó: Chính quy	Học sinh	16					
4. Học sinh TCCN trong các trường ĐH, CĐ							
4.1. Học sinh đầu năm	Học sinh	17					
Trong đó: Chính quy	Học sinh	18					
4.2. Tuyển mới	Học sinh	19					
Trong đó: Chính quy	Học sinh	20					
4.3. Học sinh tốt nghiệp	Học sinh	21					
Trong đó: Chính quy	Học sinh	22					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 012.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Trường (Trường)		Quy mô học sinh (Người)				Giảng viên (Người)			
		Tổng số	Công lập	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc ít người	Công lập		Nữ	Dân tộc ít người	Công lập
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cả nước	1										
Chia theo tỉnh/thành phố											
Hà Nội	2										
...											
...											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 013.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		Nữ	Dân tộc ít người
				Trung ương	Công lập		
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Trường cao đẳng	Trường	01				x	x
2. Giảng viên	Người	02					
Chia theo trình độ:							
2.1. Tiến sỹ	Người	03					
2.2. Thạc sỹ	Người	04					
2.3. Đại học	Người	05					
2.4. Cao đẳng	Người	06					
2.5. Trình độ khác	Người	07					
3. Sinh viên trong trường cao đẳng							
3.1. Sinh viên có đầu năm	Sinh viên	08					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	09					
3.2. Tuyển mới	Sinh viên	10					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	11					
3.3. Tốt nghiệp	Sinh viên	12					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	13					
4. Sinh viên cao đẳng trong các trường đại học							
4.1. Sinh viên có đầu năm	Sinh viên	14					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	15					
4.2. Tuyển mới	Sinh viên	16					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	17					
4.3. Tốt nghiệp	Sinh viên	18					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	19					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 014.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Trường (Trường)		Quy mô sinh viên cao đẳng (Người)				Giảng viên (Người)			
		Tổng số	Công lập	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc ít người	Công lập		Nữ	Dân tộc ít người	Công lập
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cả nước	01										
Chia theo tỉnh/ thành phố											
Hà Nội	02										
...											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 015.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		Nữ	Dân tộc ít người
				Trung ương	Công lập		
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Trường đại học	Trường	01				x	x
2. Giảng viên	Người	02					
Chia theo trình độ chuyên môn:							
2.1. Tiến sỹ	Người	03					
2.2. Thạc sỹ	Người	04					
2.3. Đại học	Người	05					
2.4. Cao đẳng	Người	06					
2.5. Trình độ khác	Người	07					
3. Sinh viên đại học							
3.1. Sinh viên đại học đầu năm	Sinh viên	08					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	09					
3.2. Tuyển mới	Sinh viên	10					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	11					
3.3. Tốt nghiệp	Sinh viên	12					
Trong đó: Chính quy	Sinh viên	13					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 016.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Trường (Trường)		Quy mô sinh viên đại học (Người)				Giảng viên (Người)			
		Tổng số	Công lập	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc ít người	Công lập		Nữ	Dân tộc ít người	Công lập
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cả nước	01										
Chia theo tỉnh/thành phố											
Hà Nội	02										
...											

Ngày... tháng... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 017.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

LĨNH VỰC ĐÀO TẠO
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tuyển mới		Tốt nghiệp	
		Tổng số	Công lập	Tổng số	Công lập
A	B	1	2	3	4
1. Trung cấp chuyên nghiệp					
1.1. Ngành.....					
2. Cao đẳng					
2.1. Ngành.....					
3. Đại học					
3.1. Ngành.....					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 018.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

SỐ NGƯỜI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Nghiên cứu sinh				Học viên cao học			
		NCS đầu năm	Nữ	Tuyển mới	Tốt nghiệp	HVCH đầu năm	Nữ	Tuyển mới	Tốt nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	00								
Chuyên ngành đào tạo									
...	01								

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 019.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

SỐ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TẠI VIỆT NAM
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Nữ	Chia ra			
				TCCN	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số							
1. Chia theo Quốc tịch							
...							
...							
2. Chia theo Tỉnh/TP							
...							
...							

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 020.N/BCB-GDĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
Năm học 20...20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

Đơn vị báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
Tổng chi	01			
A. Chia theo khoản mục				
I. Chi thường xuyên (Chi tiết theo mục lục ngân sách)	02			
...	02.01			
...				
II. Chi đầu tư phát triển (Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03			
...	03.01			
...				
III. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ (Chi tiết theo mục lục ngân sách)	04			
...	04.01			
...				
IV. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ (Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05			
...	05.01			
...				
V. Trả nợ gốc các khoản vay (Chi tiết theo mục lục ngân sách)	06			
...	06.01			
...				
B. Chia theo tỉnh, thành phố (Chi tiết theo mục lục ngân sách)	...			
...				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

A. PHẦN GIÁO DỤC

Biểu số 001.H/BCB-GDĐT, Biểu số 002.H/BCB-GDĐT: Giáo dục mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, nội dung

Nhà trẻ: Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi, kể cả nhóm trẻ độc lập.

Trường mẫu giáo: Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi, kể cả lớp mẫu giáo độc lập.

Trường mầm non: Là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

Loại hình nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non gồm:

Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Dân lập: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Tính riêng cho từng loại nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo. Đối với các nhà trẻ có các lớp mẫu giáo hoặc các trường mẫu giáo có các nhóm trẻ thì căn cứ vào quyết định thành lập để tính trường đó vào loại trường nào. Ví dụ: Nhà trẻ có lớp mẫu giáo, nhưng quyết định thành lập của đơn vị là nhà trẻ thì tính vào số nhà trẻ.

Lớp học: Là đơn vị cơ sở của nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

Số trẻ em tối đa của 1 nhóm trẻ quy định như sau:

- Nhóm trẻ từ 3 đến 6 tháng: 15 trẻ
- Nhóm trẻ từ 7 đến 12 tháng: 18 trẻ
- Nhóm trẻ từ 13 đến 18 tháng: 20 trẻ
- Nhóm trẻ từ 19 đến 24 tháng: 22 trẻ
- Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng: 25 trẻ

Lớp mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo quy định như sau:

- Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 trẻ
- Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 trẻ
- Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 trẻ

Phòng học:

Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Chỉ tính số phòng học của đơn vị sở hữu hiện đang sử dụng, không ghi số phòng đi mượn hoặc phòng học nhờ.

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo viên:

Giáo viên nhà trẻ bao gồm tất cả các giáo viên trực tiếp nuôi dạy các cháu trong các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

Giáo viên mẫu giáo bao gồm các giáo viên trực tiếp dạy ở các lớp mẫu giáo ở trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: Là những người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên chưa qua đào tạo: Là những giáo viên nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm.

Học sinh: Là những trẻ em đi học ở các cơ sở giáo dục mầm non.

Học sinh nhà trẻ bao gồm trẻ em đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

Học sinh mẫu giáo bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

(1) Biểu số 001.H/BCB-GDĐT: Giáo dục mầm non

* *Phạm vi thu thập số liệu*: Tất cả các nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo công lập, dân lập, tư thục trên toàn quốc.

* *Thời kỳ thu thập số liệu*

- Báo cáo khai giảng: Có đến thời điểm 30/9 hàng năm.

- Báo cáo cuối năm học: Có đến 31/5 năm sau.

* *Cách ghi biểu*

Ghi số liệu có đến thời điểm báo cáo theo các chỉ tiêu quy định tại Cột A.

(2) Biểu số 002.H/BCB-GDĐT: Giáo dục mầm non chia theo tỉnh, thành phố

* *Phạm vi thu thập số liệu*: Như biểu 001.H/BCB-GDĐT.

* *Thời kỳ thu thập số liệu*

Báo cáo khai giảng: Có đến 30/9 hàng năm.

Báo cáo cuối năm học: Có đến 31/5 năm sau.

* *Cách ghi biểu*

- Dòng "Cả nước": Ghi số liệu tương ứng từ cột 1 biểu 001.H/BCB-GDĐT.

- Các dòng tỉnh, thành phố: Ghi các số liệu tương ứng theo mỗi tỉnh/thành phố theo thứ tự trong Danh mục các đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho các Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số 003.H/BCB-GDĐT; 004.H/BCB-GDĐT; 005.H/BCB-GDĐT; 006.N/BCB-GDĐT; 007.N/BCB-GDĐT; 008.N/BCB-GDĐT; 009.N/BCB-GDĐT; 010.N/BCB-GDĐT: Giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên

1. Khái niệm, nội dung

Trường phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế, ...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường phổ thông bao gồm các loại trường:

- *Trường tiểu học:* Có từ lớp 1 đến lớp 5.

- *Trường trung học cơ sở:* Có từ lớp 6 đến lớp 9.

- *Trường trung học phổ thông:* Có từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp:

- *Trường phổ thông cơ sở*: Trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- *Trường trung học*: Trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.

Trường trung học cấp I, II, III: Trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

Loại hình trường phổ thông gồm:

Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Dân lập: Do hội đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của 1 giáo viên chủ nhiệm.

Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và trường trung học cấp I, II, III.

Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học phải đạt tiêu chuẩn quy định như sau:

- Phòng học phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học.

- Trong phòng học có các thiết bị sau đây:

+ Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

+ Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

+ Bảng viết;

+ Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

+ Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

+ Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học được tính theo cấp học.

+ Phòng học tiểu học: Bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học của cấp tiểu học các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

+ Phòng học trung học cơ sở: Bao gồm phòng học trong các trường trung học cơ sở và phòng học cấp trung học cở sở trong các trường trung học, trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

+ Phòng học trung học phổ thông: Bao gồm phòng học trong các trường trung học phổ thông và phòng học cấp trung học phổ thông trong các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

Chỉ tính phòng học thuộc quyền sở hữu của trường và hiện đang sử dụng, không tính số phòng đi mượn hoặc phòng học nhờ. Trường hợp các trường đồng sở hữu phòng học ở cùng một địa điểm (một trường dùng buổi sáng, một trường dùng buổi chiều...), thì căn cứ vào việc sử dụng phòng học của từng trường để phân tách:

Trường hợp cả hai trường đều sử dụng hết số phòng hiện có của trường thì số phòng học hiện có của từng trường bằng số phòng học đã sử dụng chia hai.

Trường hợp cả hai trường sử dụng số phòng học hiện có không bằng nhau, thì căn cứ vào số phòng sử dụng của từng trường để tính tỷ lệ sử dụng phòng học của từng trường, rồi suy ra số phòng học của từng trường. Ví dụ: Có hai trường cùng sở hữu 20 phòng học, trường buổi sáng sử dụng hết 20 phòng, trường buổi chiều sử dụng 15 phòng. Vậy, tỷ lệ sử dụng phòng học của từng trường: sáng là gần 60% (20/35), chiều là hơn 40% (15/35). Suy ra số phòng sử dụng của từng trường là: sáng 12 phòng, chiều 8 phòng.

Chất lượng phòng học:

- Kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Bán kiên cố: Là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

- Nhà tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

Giáo viên phổ thông: Là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường.

***Giáo viên phân theo cấp giảng dạy*:**

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

***Giáo viên dân tộc ít người*:** Là giáo viên không phải là người dân tộc Kinh.

Giáo viên đạt chuẩn gồm:

- Giáo viên tiểu học: Là những nhà giáo có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm.

- Giáo viên trung học cơ sở: Là những nhà giáo có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở.

- Giáo viên trung học phổ thông: Là những nhà giáo có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

Giáo viên trên chuẩn gồm:

- Giáo viên tiểu học: Là những nhà giáo có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

- Giáo viên trung học cơ sở: Là những nhà giáo có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên.

- Giáo viên trung học phổ thông: Là những nhà giáo có bằng thạc sỹ sư phạm trở lên.

Học sinh phổ thông: Là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở: Gồm các học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông: Gồm các học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Học sinh dân tộc ít người: Là học sinh không phải là người dân tộc Kinh.

Học sinh tuyển mới: Là học sinh bắt đầu vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng.

Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê lớp, giáo viên, học sinh:

- Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Học sinh học đúng tuổi: Học sinh học đúng tuổi tiểu học bao gồm các học sinh học từ lớp 1 đến lớp 5 có độ tuổi từ 6 đến 10 tuổi, học sinh học đúng tuổi trung học cơ sở bao gồm các học sinh học từ lớp 6 đến lớp 9 có độ tuổi từ 11 đến 14 tuổi; học sinh học đúng tuổi trung học phổ thông bao gồm các học sinh học từ lớp 10 đến lớp 12 có độ tuổi từ 15 đến 17 tuổi.

Học sinh lưu ban: Là học sinh sau một năm học không đạt chất lượng của lớp đang học và phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

Học sinh bỏ học: Là học sinh vì lý do nào đó không tiếp tục đi học.

Học viên xóa mù chữ: Là những học viên đang học chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ.

- *Chương trình xóa mù chữ:* Là chương trình nhằm cung cấp kỹ năng đọc viết và làm tính cho thanh thiếu niên và người lớn.

- *Học viên được công nhận xóa mù chữ*: Là những học viên học hết mức 3 của chương trình xóa mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

Học viên bổ túc văn hóa: Là những học viên đang học chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- *Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân*: Là chương trình được thực hiện theo hình thức vừa học vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học: Là học sinh tiểu học cuối năm học được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học.

Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở: Là học sinh trung học cơ sở được Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Học sinh dự thi: Là những học sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp cấp quốc gia, kể cả thí sinh tự do. Thí sinh tự do là học sinh trượt tốt nghiệp của các năm học trước dự thi lại ở năm học này.

Học sinh tốt nghiệp: Là những học sinh sau khi dự kỳ thi tốt nghiệp cấp Quốc gia được hội đồng chấm thi công nhận là tốt nghiệp, kể cả số học sinh đỗ vớt và đỗ đặc cách.

Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi: Được xác định theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi hiện tại được áp dụng theo Quyết định số 28/1999/QĐ-BGD&ĐT, ngày 23 tháng 6 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo Quyết định này, tỉnh đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng tuổi được quy định như sau:

- Đối với cá nhân: Trẻ em được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi phải tốt nghiệp tiểu học ở độ tuổi 11 (tính theo năm, không tính theo tháng).

- Đối với xã, phường và đơn vị hành chính tương đương: Đơn vị xã, phường được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi phải có những điều kiện sau:

+Huy động ít nhất 95% số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1. Có ít nhất 80% số trẻ em ở độ tuổi 11 tốt nghiệp tiểu học. Số trẻ em còn lại trong độ tuổi đang học các lớp tiểu học.

+Đội ngũ giáo viên đạt các yêu cầu: Đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp theo quy định. Trình độ đào tạo: có ít nhất 80% số giáo viên đạt chuẩn Trung học sư phạm, trong đó có một số giáo viên đạt trình độ trên chuẩn.

- Cơ sở vật chất: Có mạng lưới trường lớp phù hợp, tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi; có đủ phòng học, bàn ghế cho học sinh; có thư viện, phòng đồ dùng dạy học và được sử dụng thường xuyên. Thực hiện quy định về vệ sinh trường Tiểu học.

Tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở: Được xác định theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở hiện tại được áp dụng theo Quyết định số 26/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung của Quyết định này như sau:

(a) Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở khi đạt các điều kiện sau:

- Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: Số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; có ít nhất 80% số trẻ em ở độ tuổi 11 - 14 tốt nghiệp tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học.

Đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huy động số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 80% trở lên và có ít nhất 70% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học.

- Hàng năm, huy động số học sinh tốt nghiệp tiểu học vào học trung học cơ sở đạt tỷ lệ từ 95% trở lên, ở những xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 80% trở lên.

- Bảo đảm tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở từ 80% trở lên, ở những xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 70% trở lên.

- Hàng năm, bảo đảm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở từ 90% trở lên, ở những xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 75% trở lên.

(b) Quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở: Có ít nhất 90% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

(c) Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở: Có tất cả 100% số quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu và nguồn số liệu

Biểu số 003.H/BCB-GDĐT: Giáo dục phổ thông

a) Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị tàn tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo khai giảng: Có đến thời điểm 30/9 hàng năm.

- Báo cáo cuối năm học: Có đến 31/5 năm sau.

c) Cách ghi biểu

Ghi số liệu có đến thời điểm báo cáo theo các chỉ tiêu quy định tại Cột A.

d) Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho các Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số 004.H/BCB-GDĐT: Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố

& Biểu số 005.H/BCB-GDĐT: Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố

a) Phạm vi thu thập số liệu

Như biểu 003.H/BCB-GDĐT

b) Thời kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo khai giảng: Có đến thời điểm 30/9 hàng năm.

- Báo cáo cuối năm học: Có đến 31/5 năm sau.

c) Cách ghi biểu

Các dòng tỉnh, thành phố: Ghi các số liệu tương ứng theo mỗi tỉnh/thành phố theo thứ tự trong Danh mục các đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

d) Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho các Sở Giáo dục và Đào tạo

Biểu số 006.N/BCB-GDĐT: Học sinh phổ thông chia theo nhóm tuổi

a) Phạm vi thu thập số liệu

Như đối với biểu 003.H/BCB-GDĐT

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Báo cáo cuối năm học: Có đến 31/5 hàng năm

c) Cách ghi biểu

Ghi số liệu có đến thời điểm báo cáo theo các chỉ tiêu quy định tại Cột A.

Biểu số 007.N/BCB-GDĐT: Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông

a) Phạm vi thu thập số liệu

Như đối với biểu 003.H/BCB-GDĐT

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Báo cáo cuối năm học: Có đến 31/5 hàng năm

c) Phương pháp tính

- Tỷ lệ học sinh học đúng tuổi:

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học được tính bằng số phần trăm học sinh đang học cấp tiểu học có độ tuổi từ 6 - 10 so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học (6 - 10 tuổi)

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông có khái niệm tương tự, song mẫu số của tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là dân số từ 11 - 14 tuổi, của trung học phổ thông là dân số từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tiểu học từ 6 đến 10 tuổi trong năm học xác định}}{\text{Dân số độ tuổi cấp tiểu học trong năm học xác định}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số học sinh trung học phổ thông từ 11 đến 14 tuổi trong năm học xác định}}{\text{Dân số độ tuổi trung học phổ thông trong năm học xác định}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số học sinh trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi trong năm học xác định}}{\text{Dân số độ tuổi trung học phổ thông trong năm học xác định}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh chuyển cấp

Tỷ lệ học sinh chuyển từ tiểu học lên trung học cơ sở được tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu cấp trung học cơ sở) so với số học sinh hoàn thành cấp tiểu học.

Tỷ lệ học sinh chuyển từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông được tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 6 học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm t - 1}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 10 học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t - 1}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học tính bằng số phần trăm học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t so với số học sinh lớp 1 đầu năm học t-4.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở tính bằng số phần trăm học sinh học hết chương trình trung học cơ sở được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t so với số học sinh lớp 6 đầu năm học t-3.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông tính bằng số phần trăm học sinh tốt nghiệp cấp trung học phổ thông năm học t so với số học sinh lớp 10 đầu năm học t-2.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 1 đầu năm học t - 4}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 6 đầu năm học t - 3}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 10 đầu năm học t - 2}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh lưu ban

Tỷ lệ học sinh lưu ban của cấp học t được tính bằng số phần trăm học sinh lưu ban của cấp học t so với số học sinh đầu năm học của cấp học t.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh lưu ban cấp tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh tiểu học đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học cơ sở năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh lưu ban cấp trung học cơ sở năm học t}}{\text{Tổng số học sinh trung học cơ sở đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số học sinh trung học phổ thông đầu năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh bỏ học

Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp học t (trong 12 tháng) được tính bằng số phần trăm học sinh bỏ học của cấp học t so với số học sinh đầu năm học của cấp học t.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh tiểu học đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học cơ sở năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp trung học cơ sở năm học t}}{\text{Tổng số học sinh trung học cơ sở đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số học sinh trung học phổ thông đầu năm học t}} \times 100$$

d) Cách ghi biểu

Ghi số liệu có đến thời điểm báo cáo theo các chỉ tiêu quy định tại Cột A. Riêng đối với từng tỉnh/thành phố ghi theo danh mục hành chính, đồng thời từng tỉnh chia ra: nữ và dân tộc ít người.

e) Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho các Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số 008.N/BCB-GDĐT: Học sinh tốt nghiệp chia theo tỉnh, thành phố

a) Phạm vi thu thập số liệu

Các loại hình trường phổ thông, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trường bổ túc văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, các lớp thanh toán mù chữ trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị tàn tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Báo cáo cuối năm học:

- Báo cáo sơ bộ: 20/6 hàng năm

- Báo cáo chính thức: 15/8 hàng năm

c) Cách ghi biểu

Ghi số liệu theo các chỉ tiêu quy định ở từng cột của cả nước và từng tỉnh/thành phố, vùng.

d) Nguồn số liệu

- Báo cáo sơ bộ: Từ Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Báo cáo chính thức: Chế độ báo cáo cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho các Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số 009.N/BCB-GDĐT: Học viên giáo dục thường xuyên

a) Phạm vi thu thập số liệu

Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trường bổ túc văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, các lớp thanh toán mù chữ trên địa bàn tỉnh/thành phố.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Báo cáo cuối năm học: Có đến 31/5 hàng năm.

c) Cách ghi biểu

Ghi số liệu có đến thời điểm báo cáo của cả nước và từng tỉnh/thành phố.

d) Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho các Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số 010.N/BCB-GDĐT: Tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục

a) Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu cuối năm học.

c) Cách ghi biểu

Đánh dấu X vào cột 1 nếu tỉnh đó đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, vào cột 2 nếu tỉnh đó đã được công nhận đạt phổ cập trung học cơ sở.

d) Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN ĐÀO TẠO

I. Khái niệm chung

1. Trung cấp chuyên nghiệp

Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp thuộc giáo dục nghề nghiệp, được thực hiện từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp THCS, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp THPT.

Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Học sinh học hết chương trình TCCN, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp TCCN.

2. Trường công lập, dân lập, tư thục

Các cơ sở giáo dục TCCN được chia thành 2 loại, các trường công lập và các trường ngoài công lập (bao gồm dân lập và tư thục).

Trường công lập: Là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường dân lập: Là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

Trường tư thục: Là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

3. Cấp quản lý trung ương, địa phương

Cấp Trung ương: Là các trường do Bộ Giáo dục - Đào tạo hoặc các Bộ/ngành khác trực tiếp quản lý.

Cấp địa phương: Là các trường do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị Sở, ngành) trực tiếp quản lý.

4. Phân hệ đào tạo TCCN

Hệ chính quy bao gồm những người học được đào tạo liên tục, và toàn bộ thời gian; dành cho người học chuyển từ các cấp phổ thông lên, và những người có bằng cấp nào đó nhưng hiện tại chưa đi làm.

Hệ vừa học vừa làm là hình thức đào tạo cho những đối tượng hiện đang đi làm, không phải tập trung liên tục và không toàn bộ thời gian.

5. Giảng viên, giáo viên

Giáo viên, giảng viên là những người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở giáo dục.

Trình độ giáo viên, giảng viên là trình độ đào tạo cao nhất mà họ đã đạt được, bao gồm trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ); đại học, cao đẳng; trung cấp chuyên nghiệp; hoặc các trình độ khác.

6. Đại học, cao đẳng

Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ 2 - 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người học có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1 năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 4 - 6 năm học theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

7. Sau đại học

Số người được đào tạo sau đại học bao gồm toàn bộ những người hiện đang được đào tạo trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ tại các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu khoa học ở trong nước và nước ngoài.

Học viên cao học: Những người hiện đang được đào tạo trình độ thạc sĩ, thời gian đào tạo là 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

Học viên nghiên cứu sinh: Những người hiện đang được đào tạo trình độ tiến sỹ, thời gian đào tạo là 4 năm đối với người có bằng đại học và từ 2 đến 3 năm đối với người có bằng thạc sỹ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Người nước ngoài được đào tạo tại Việt Nam

Số lượng du học sinh nước ngoài đến học tập ở Việt Nam từ 6 tháng trở lên tại các trường Đại học của Việt Nam, kể cả du học sinh nước ngoài học tập bằng kinh phí tự túc.

II. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu số 011.N/BCB-GDĐT: Trung cấp chuyên nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu thập các thông tin về các trường trung cấp chuyên nghiệp gồm số lượng, quy mô học sinh và giáo viên theo các phân tổ.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột:

- Cột A: Tên các chỉ tiêu thu thập.

- Cột B: Đơn vị tính của các chỉ tiêu.

- Cột C: Mã số chỉ tiêu.

- Cột 1: Tổng số thu thập thông tin quy mô các chỉ tiêu.

- Cột 2: Phân tổ các chỉ tiêu theo cấp quản lý.

- Cột 3: Phân tổ các chỉ tiêu theo loại hình trường công lập.

- Cột 4: Giới tính, áp dụng cho các chỉ tiêu quy mô giáo viên, học sinh; nhằm thống kê được số lượng nữ giới trong mỗi chỉ tiêu.

- Cột 5: Dân tộc, thu thập số lượng học sinh, giáo viên thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số học sinh, giáo viên thuộc các trường TCCN trên cả nước.

b) Cách ghi dòng:

- Dòng mã 01: Số trường TCCN;

- Dòng mã 02: Số giáo viên trong các TCCN;

- Dòng 03-04: Ghi số giáo viên chia theo hình thức cơ hữu, hoặc hợp đồng;

- Dòng mã 05-10: Tổng số giáo viên ở dòng 02 chia theo trình độ chuyên môn của giáo viên; tổng các dòng từ 05-10 phải bằng dòng 02;

- Dòng mã 11-16: Ghi số học sinh trong các trường TCCN;

- Dòng mã 17-22: Ghi số học sinh TCCN trong các trường ĐH, CĐ.

Biểu số 012.N/BCB-GDĐT: Trung cấp chuyên nghiệp theo tỉnh/thành phố

1. Phạm vi thu thập số liệu

Thu thập thông tin về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp theo từng tỉnh/thành phố trên phạm vi cả nước bao gồm thông tin về số trường, quy mô học sinh, giảng viên.

2. Cách ghi biểu

- Dòng mã 01: Ghi số liệu cả nước tương ứng theo từng cột.

- Các dòng tiếp theo ghi lần lượt số liệu của 63 tỉnh/thành phố tương ứng với từng cột.

Biểu số 013.N/BCB-GDĐT: Đào tạo cao đẳng

1. Phạm vi thu thập

Thu thập các thông tin về các trường cao đẳng phạm vi cả nước, gồm số lượng, quy mô sinh viên và giảng viên theo các phân tổ.

2. Cách ghi biểu

- *Cách ghi cột:*

Cột A: Tên các chỉ tiêu thu thập.

Cột B: Đơn vị tính của các chỉ tiêu.

Cột C: Mã số chỉ tiêu.

Cột 1: Tổng số thu thập thông tin quy mô các chỉ tiêu.

Cột 2: Phân tổ các chỉ tiêu theo cấp quản lý.

Cột 3: Phân tổ các chỉ tiêu theo loại hình trường.

Cột 4: Giới tính, áp dụng cho các chỉ tiêu quy mô giảng viên, sinh viên; nhằm thống kê được số lượng nữ giới trong mỗi chỉ tiêu.

Cột 5: Dân tộc, thu thập số lượng sinh viên, giảng viên thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số sinh viên, giảng viên thuộc các trường cao đẳng trên cả nước.

- *Cách ghi dòng:*

Dòng mã 01: Số trường cao đẳng.

Dòng mã 02: Số giảng viên trong các trường cao đẳng.

Dòng mã 03- 07: Tổng số giảng viên ở dòng 02 chia theo trình độ học vấn của giảng viên; tổng các dòng từ 03-07 phải bằng dòng 02.

Dòng mã 08, 09: Quy mô sinh viên có đầu năm học hệ cao đẳng trong các trường cao đẳng và riêng đối với chính quy.

Dòng mã 10, 11: Số sinh viên tuyển mới thuộc hệ cao đẳng trong các trường cao đẳng, riêng đối với chính quy.

Dòng mã 12, 13: Số sinh viên tốt nghiệp hệ cao đẳng các trường cao đẳng (do thời điểm báo cáo là 31/12 hàng năm nên chỉ tiêu tốt nghiệp tính cho năm học trước).

Dòng mã 14-19: Ghi thông tin về số lượng sinh viên đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp hệ cao đẳng trong các trường đại học.

Biểu số 014.N/BCB-GDĐT: Đào tạo cao đẳng theo tỉnh/thành phố

1. Phạm vi thu thập số liệu

Thu thập thông tin về đào tạo cao đẳng theo từng tỉnh/thành phố trên phạm vi cả nước bao gồm thông tin về số trường, quy mô học sinh, giảng viên.

2. Cách ghi biểu

- Dòng mã 01: Ghi số liệu cả nước tương ứng theo từng cột.

- Các dòng tiếp theo ghi lần lượt số liệu của 63 tỉnh/thành phố tương ứng với từng cột.

Biểu số 015.N/BCB-GDĐT: Đào tạo đại học

1. Phạm vi thu thập

Thu thập các thông tin về các trường đại học, gồm số lượng, quy mô sinh viên và giảng viên theo các phân tổ.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tên các chỉ tiêu thu thập.

Cột B: Đơn vị tính của các chỉ tiêu.

Cột C: Mã số chỉ tiêu.

Cột 1: Tổng số thu thập thông tin quy mô các chỉ tiêu.

Cột 2: Phân tổ các chỉ tiêu theo cấp quản lý.

Cột 3: Phân tổ các chỉ tiêu theo loại hình trường.

Cột 4: Giới tính, áp dụng cho các chỉ tiêu quy mô giảng viên, sinh viên; nhằm thống kê được số lượng nữ giới trong mỗi chỉ tiêu.

Cột 5: Dân tộc, thu thập số lượng sinh viên, giảng viên thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số sinh viên, giảng viên thuộc các trường đại học trên cả nước.

Dòng ghi số liệu số trường, số giảng viên và phân tổ theo trình độ chuyên môn, số sinh viên đại học.

Biểu số 016.N/BCB-GDĐT: Đào tạo đại học theo tỉnh/thành phố

Tương tự biểu 014.N/BCB-GDĐT

Biểu số 017.N/BCB-GDĐT: Lĩnh vực đào tạo

1. Cách ghi biểu

Cột A: Tên các chỉ tiêu thu thập theo từng chuyên ngành của các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

Cột B: Mã số chỉ tiêu

Cột 1, 2: Ghi tổng số học sinh/sinh viên tuyển mới trong năm và chia riêng cho loại hình trường công lập.

Cột 3, 4: Ghi tổng số học sinh/sinh viên tốt nghiệp trong năm và chia riêng cho hệ công lập.

Biểu số 018.N/BCB-GDĐT: Số người đào tạo sau đại học

1. Mục đích, ý nghĩa

Thông tin phản ánh quy mô, số lượng và ngành đào tạo của những người được đào tạo sau đại học tại các trường đại học và các viện nghiên cứu trong nước và ngoài nước. Là căn cứ quan trọng để lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao cho thị trường lao động Việt Nam, giúp các nhà hoạch định chính sách trong Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành khác có liên quan mở rộng quy mô đào tạo và sử dụng lao động cho phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước.

2. Cách ghi biểu

Cột:

Cột A: Tên chỉ tiêu thu thập.

Cột B: Mã số chỉ tiêu.

Cột 1 - 4: Ghi số liệu các chỉ tiêu đối với nghiên cứu sinh.

Cột 5 - 8: Ghi số liệu các chỉ tiêu đối với học viên cao học.

Dòng:

Chung cả nước và chia theo các ngành đào tạo.

Biểu số 019.N/BCB-GDĐT: Số người nước ngoài được đào tạo tại Việt Nam

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu thập số lượng sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam. Là căn cứ đánh giá khả năng hội nhập của giáo dục đào tạo Việt Nam trên trường Quốc tế. Giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ/ngành liên quan có hướng đầu tư vào các ngành học thu hút nhiều sinh viên nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

Cột:

Cột A: Tên các chỉ tiêu thu thập.

Cột B: Mã số chỉ tiêu.

Cột 1: Tổng số người nước ngoài được đào tạo tại Việt Nam.

Cột 2: Tổng số người nước ngoài là nữ được đào tạo tại Việt Nam.

Cột 3, 4, 5, 6: Tổng số người được đào tạo chia theo các hệ đào tạo gồm TCCN, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Dòng:

Dòng Tổng số: Quy mô toàn quốc.

Dòng chia theo Quốc tịch.

Dòng chia theo tỉnh, thành phố mà người nước ngoài đang được đào tạo tại tỉnh, thành phố đó.

Biểu số 020.N/BCB-GDĐT: Chi cho hoạt động giáo dục đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu thập thông tin liên quan đến chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo, giúp các cơ quan nhà nước nắm được số tiền chi cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, từ đó có các chính sách phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong hiện tại và tương lai.

2. Cách ghi biểu

Cột:

Cột A: Tên các chỉ tiêu thu thập.

Cột B: Mã số chỉ tiêu.

Cột 1: Tổng chi tiêu cho giáo dục và đào tạo.

Cột 2: Chia theo nguồn chi từ ngân sách nhà nước.

Cột 3: Nguồn ngoài ngân sách nhà nước nhưng do Bộ quản lý.

Dòng:

Dòng Tổng số: Quy mô toàn quốc.

Dòng chia theo từng khoản mục chi.

Dòng chia theo từng tỉnh, thành phố.

Theo Luật Ngân sách các khoản chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại vẫn tính là chi ngân sách nhà nước.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001a.N/BCB-YT	Cơ sở y tế và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
2	001b.N/BCB-YT	Cơ sở y tế và giường bệnh phân theo tỉnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
3	002.N/BCB-YT	Nhân lực y tế	Năm	Ngày 20/4 năm sau
4	003.N/BCB-YT	Trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ, nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Năm	Ngày 20/4 năm sau
5	004.N/BCB-YT	Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh cao nhất tại bệnh viện tính trên 100.000 người dân	Năm	Ngày 20/4 năm sau
6	005.N/BCB-YT	Tiêm chủng và mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
7	006.N/BCB-YT	Suy dinh dưỡng trẻ em	Năm	Ngày 20/4 năm sau
8	007.H/BCB-YT	Số ca mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
9	008.H/BCB-YT	Ngộ độc thực phẩm	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
10	009.H/BCB-YT	HIV và AIDS	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
11	010.N/BCB-YT	Số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi nhiễm HIV	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
12	011.N/BCB-YT	Tỷ lệ dân số hút thuốc	4 Năm	Khi có điều tra
13	012.N/BCB-YT	Chi cho hoạt động y tế	Năm	Ngày 20/4 năm sau
14	013.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai	Năm	Ngày 31/3 năm sau
15	014.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
16	015.N/BCB-YT	Tỷ lệ phá thai	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
17	016.N/BCB-YT	Tình trạng dinh dưỡng người trưởng thành theo chỉ số khối cơ thể (BMI)	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
18	017.N/BCB-YT	Tỷ lệ vị thành niên có thai, phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên, được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
19	018.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

Biểu số: 001a.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH
Có đến 31/12/năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số		Chia ra:									
				Nhà nước						Ngoài nhà nước		Đầu tư nước ngoài	
				Hệ thống Bộ Y tế				Bộ/ngành khác					
				Trực thuộc Bộ Y tế		Trực thuộc Sở Y tế							
		Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)	Cơ sở	Giường bệnh	Cơ sở	Giường bệnh	Cơ sở	Giường bệnh	Cơ sở	Giường bệnh	Cơ sở	Giường bệnh
A	B	1=3+5+7+9+11	2=4+6+8+10+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	01												
Chia theo loại cơ sở khám chữa bệnh													
1. Bệnh viện	02												
+ Số giường bệnh viện bình quân 10.000 dân	03	x		x		x		x		x		x	
2. Phòng khám	04												
3. Nhà hộ sinh	05												
4. Trạm y tế	06												
5. Các cơ sở y tế khác	07												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001b.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH PHÂN THEO TỈNH
Có đến 31/12/năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số		Bệnh viện		Phòng khám		Nhà hộ sinh		Trạm y tế		Cơ sở y tế khác	
		Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)	Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)	Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)	Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)	Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)	Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	01												
Chia theo tỉnh, thành phố													
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

NHÂN LỰC Y TẾ
Có đến 31/12/năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Ngành y								Ngành dược					
		Bác sĩ		Y sĩ		Điều dưỡng		Hộ sinh		Dược sĩ đại học		Dược sĩ trung cấp		Dược tá	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số	01														
Số bác sỹ bình quân 10.000 dân	02														
Chia theo cấp quản lý															
1. Nhà nước	03														
a) Bộ Y tế	04														
- Tuyến TW	05														
- Tuyến tỉnh	06														
- Tuyến huyện	07														
- Tuyến xã	08														
b) Bộ, ngành khác	09														
2. Ngoài nhà nước	10														
3. Đầu tư nước ngoài	11														

	Mã số	Ngành y								Ngành dược					
		Bác sĩ		Y sĩ		Điều dưỡng		Hộ sinh		Dược sĩ đại học		Dược sĩ trung cấp		Dược tá	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Chia theo dân tộc															
- Kinh	12														
- Dân tộc ít người	13														
Chia theo tỉnh, thành phố															
(Ghi theo danh mục hành chính)	...														

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CÓ BÁC SĨ, NHÂN VIÊN HỘ SINH HOẶC Y SĨ SẢN NHI, XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ
Có đến 31/12/năm…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Trạm

	Mã số	Tổng số trạm y tế xã/phường	Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%)
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số… /QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

TỶ LỆ MẮC/CHẾT MƯỜI BỆNH CAO NHẤT TẠI BỆNH VIỆN TÍNH TRÊN 100.000 NGƯỜI DÂN
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tỷ lệ (Tính trên 100.000 dân)	Trong đó: Nữ (Tính trên 100.000 dân)
A	B	1	2
I. 10 bệnh/nhóm bệnh mắc cao nhất			
1	01		
2	02		
3	03		
4	04		
5	05		
6	06		
7	07		
8	08		
9	09		
10	10		
II. 10 bệnh/nhóm bệnh chết cao nhất			
1	11		
2	12		
3	13		
4	14		
5	15		
6	16		
7	17		
8	18		
9	19		
10	20		
III. Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	…		

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

TIÊM CHỦNG VÀ MẮC/CHẾT CÁC BỆNH CÓ VẮC XIN TIÊM CHỦNG
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng		Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
Chung	01					
Trong đó chia theo bệnh/nhóm bệnh						
1. Viêm gan B	02	X				
2. Lao	03	X				
3. Bạch hầu	04	X				
4. Ho gà	05	X				
5. Uốn ván	06	X				
6. Bại liệt	07	X				
7. Sởi	08	X				
8. Tả	09	X				
9. Thương hàn	10	X				
…	…	X				
Chia theo nhóm tuổi						
- Từ 0 đến 6 tuổi	…	X				
- Từ 7 đến dưới 15 tuổi	…	X				
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	…					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM
Năm…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng			Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram
		Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao	
A	B	1	2	3	4
Chung	01				
Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
Chia theo dân tộc					
Kinh	04				
Dân tộc ít người	05				
Chia theo tháng tuổi					
<12 tháng	06				X
12-<24 tháng	07				X
24-<36 tháng	08				X
36-<48 tháng	09				X
48-<60 tháng	10				X
Chia theo mức độ					
Độ I	11				X
Độ II	12				X
Độ III	13				X
Chia theo thành thị/ nông thôn					
Thành thị	14				
Nông thôn	15				
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	…				

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.H/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo (Báo cáo nhanh)
Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

SỐ CA MẮC, CHẾT DO CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH
Kỳ báo cáo:…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ca

	Mã số	Tả		Thương hàn		Lỵ trực trùng		…(Ghi theo danh mục bệnh đính kèm)	
		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
A	B	1	2	3	4	5	6	…	…
Tổng số	01								
I. Trong tổng số									
- Nữ	02								
- Trẻ em dưới 15 tuổi	03								
II. Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	…								

*Ghi chú: Danh mục bệnh Thông tư hiện hành của Bộ Y tế.

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.H/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số…/QĐ-TTg ngày… của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng
báo cáo (Báo cáo nhanh)
Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM
Kỳ báo cáo:…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ ngộ độc (Vụ)	Số lượt người ngộ độc (Người)	Số người chết (Người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02			

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.H/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg
ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo
(Báo cáo nhanh)
Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

HIV VÀ AIDS
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người nhiễm HIV		Số người mắc AIDS		Số người chết do AIDS	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo giới tính							
- Nam	02						
- Nữ	03						
Chia theo nhóm tuổi							
- Dưới 14 tuổi	04						
- Từ 14 - 19 tuổi	05						
- Từ 20 - 29 tuổi	06						
- Từ 30 - 39 tuổi	07						
- Từ 40 - 49 tuổi	08						
- Từ 50 tuổi trở lên	09						
Chia theo thành thị/nông thôn							
- Thành thị	10						
- Nông thôn	11						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

SỐ PHỤ NỮ TỪ 15 - 24 TUỔI NHIỄM HIV
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số mới phát hiện	Số hiện có đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2
Tổng số	01		
Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	…		

Ngày... tháng... năm…

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 301 + 302)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng